

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 16.2017/SJ1/CV-CBTT

Tp.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2017

(V/v Công bố thông tin định kỳ: BCTC 6
tháng đầu năm tài chính 2017 đã soát xét)

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.**

1. Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
2. Mã chứng khoán: SJ1
3. Địa chỉ trụ sở chính: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP.HCM
4. Điện thoại: 08 3974 1135 – 08 3974 1136 Fax: 08 3974 1280
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Từ Thanh Phụng – Tổng Giám Đốc
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 đã soát xét của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 12/05/2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm tài chính từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 tăng so với cùng kỳ từ 01/10/2015 đến 31/03/2016: Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm tài chính từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 tăng 104% so với 6 tháng cùng kỳ từ 01/10/2015 đến 31/03/2016 là do Sản lượng tiêu thụ, doanh thu tăng và Cơ cấu hàng bán khác nhau.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.agri.hunghau.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



**TỪ THANH PHỤNG
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/03/2017
đã được soát xét



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

Số :

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm tài chính từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 tăng so với 6 tháng cùng kỳ từ 01/10/2015 đến 31/03/2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---oOo---

TP.HCM, ngày 10 tháng 05 năm 2017

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm tài chính từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 tăng so với 6 tháng cùng kỳ từ 01/10/2015 đến 31/03/2016 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	2,412	3,429	142%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	2,780	3,619	130%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	256,509	435,919	170%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	9,915	10,271	104%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	143,304	196,363	137%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	105,275	192,219	183%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	279,853	406,197	145%

* Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm tài chính từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 tăng 104 % so với 6 tháng cùng kỳ từ 01/10/2015 đến 31/03/2016 là do

- _ Sản lượng tiêu thụ và doanh thu tăng
- _ Cơ cấu hàng bán khác nhau

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

- Nơi nhận:
- _ Như trên
 - _ Lưu TV



Từ Thanh Phụng

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/03/2017.

Khái quát

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 17 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện khoản 1 điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Lắp đặt công trình hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Lắp đặt công trình điều hòa không khí;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Hậu	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Từ Thanh Phụng	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên
Ông Trần Đức Dũng	Thành viên
Ông Võ Minh Khang	Thành viên
Bà Đinh Thị Bích Hà	Thành viên
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên

Đến ngày 21/12/2016

Từ ngày 21/12/2016

213884
CÔNG TY
NHÌEM VỤ
TƯ
KẾ
KIỂM TO
AM VIỆC
TP. HỒ

20.
Đ
PH
NG
GH
PH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Minh Khang	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 03/05/2017
Ông Trần Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 03/05/2017
Bà Đinh Thị Bích Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dư Thiện Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 03/05/2017
Bà Tô Thị Kim Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Thế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 16/11/2016

Ban kiểm soát

Bà Huỳnh Thanh	Trưởng ban
Ông Huỳnh Minh Tâm	Thành viên
Bà Đinh Thị Bảo Yến	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/03/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2017

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Trần Văn Hậu

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Từ Thanh Phụng



Số : 242/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 03/05/2017, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31/03/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chức vụ Hội đồng thành viên



Nguyễn Thị Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/10/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.687.292.035	418.237.301.823
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.186.034.171	12.685.617.515
1. Tiền	111		11.186.034.171	12.685.617.515
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	28.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	14.000.000.000	28.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.362.514.409	156.265.082.540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	183.643.375.045	146.698.775.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10.232.662.747	8.070.490.753
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.486.476.617	1.495.815.903
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	192.219.214.605	204.940.410.525
1. Hàng tồn kho	141		192.219.214.605	204.940.410.525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.919.528.850	16.346.191.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.038.328.154	845.930.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.734.970.191	15.500.260.534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	146.230.505	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		369.521.413.763	315.923.581.817
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.852.966.815	5.531.365.016
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	6.852.966.815	5.531.365.016
II. Tài sản cố định	220		310.554.417.827	248.102.450.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	185.185.411.717	165.643.107.898
- Nguyên giá	222		229.180.475.349	202.983.201.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.995.063.632)	(37.340.093.496)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	25.460.296.083	27.170.829.621
- Nguyên giá	225		30.362.676.508	30.362.676.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.902.380.425)	(3.191.846.887)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	99.908.710.027	55.288.513.055
- Nguyên giá	228		102.518.911.974	57.270.911.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.610.201.947)	(1.982.398.919)

N.Đ
 N.Đ
 H
 PHU
 1521
 CỎ
 CH NH
 CH V
 CHIN
 VÀ KI
 NAI
 TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/10/2016
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.329.425.170	2.084.344.637
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.329.425.170	2.084.344.637
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.775.500.000	24.325.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	11.050.000.000	9.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	1.500.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	225.500.000	15.225.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.009.103.951	35.879.921.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	36.009.103.951	35.879.921.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		805.208.705.798	734.160.883.640

30204
CÔNG
CỔ PH
NG NG
HÙNG H
T. PH

3884
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU
T. PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/10/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		650.162.733.742	580.567.093.657
I. Nợ ngắn hạn	310		406.196.820.434	386.486.452.770
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	101.956.133.769	90.764.125.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.799.518.678	5.049.266.402
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.038.420.397	4.937.069.414
4. Phải trả người lao động	314		4.125.416.320	5.430.317.148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.596.392.636	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	12.865.800.405	5.384.142.148
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	274.422.382.484	274.313.853.761
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		392.755.745	607.678.023
II. Nợ dài hạn	330		243.965.913.308	194.080.640.887
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	70.000.000.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	38.981.775.000	45.100.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	134.984.138.308	148.980.640.887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		155.045.972.056	153.593.789.983
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	155.045.972.056	153.593.789.983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.553.710.000	104.553.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.553.710.000	104.553.710.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.123.369.960	29.153.369.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.935.474.500	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.443.517.596	19.896.810.023
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.172.602.073	542.065.028
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.270.915.523	19.354.744.995
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		805.208.705.798	734.160.883.640

Người lập biểu

Paul

Nguyễn Thị Thanh Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2017

Kế toán trưởng

Hocan

Nguyễn Minh Hoàng



Tổng Giám đốc

Từ Thanh Phụng

738s
TY
ÁN
HIỆP
IAU
IÒ C

C.T.T.
HÀN
ÁN
TOÁN
ÁN
CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	435.924.807.144	257.198.729.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.050.620	690.075.509
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		435.918.756.524	256.508.654.316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	397.084.892.588	229.094.100.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.833.863.936	27.414.554.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.694.639.997	1.905.101.348
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.619.839.232	8.407.841.561
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.072.230.823	7.627.846.488
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	11.894.190.634	4.002.373.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.196.576.538	7.709.144.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.817.897.529	9.200.295.204
11. Thu nhập khác	31	VI.6	75.604.692	2.990.493.921
12. Chi phí khác	32	VI.7	280.138.669	178.963.022
13. Lợi nhuận khác	40		(204.533.977)	2.811.530.899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.613.363.552	12.011.826.103
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	2.342.448.029	2.097.194.873
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.270.915.523	9.914.631.230
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.9	855	825

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Tư Thanh Phụng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.613.363.552	12.011.826.103
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.993.306.702	4.598.398.539
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		225.912.301	(105.842.710)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.297.282.639)	(3.857.247.464)
- Chi phí lãi vay	06		17.072.230.823	7.627.846.488
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.607.530.739	20.274.980.956
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(19.985.700.546)	(36.607.361.545)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		12.721.195.920	(28.846.088.201)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.584.149.924	(3.990.527.838)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.321.579.806)	(4.105.418.992)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.608.693.642)	(7.627.846.488)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3.300.072.850)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.761.039.128)	(389.577.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.235.863.461	(64.591.912.504)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.690.354.488)	(14.475.953.735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.450.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		297.282.639	114.950.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.156.928.151	(14.361.003.455)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		348.808.544.685	299.421.766.189
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(359.652.269.292)	(196.539.884.981)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.044.249.249)	(4.143.563.535)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.401.100)	(8.475.915.700)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(13.892.374.956)</i>	<i>90.262.401.973</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.499.583.344)	11.309.486.014
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.685.617.515	2.024.724.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	11.186.034.171	13.334.210.026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Từ Thanh Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/03/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 07 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 17 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện khoản 1 điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Lắp đặt công trình hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Lắp đặt công trình điều hòa không khí;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

21388
CÔNG T
NHIỆM
VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
AM VI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp
Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Thực phẩm Hùng Hậu	51%	Lô C3-1 Đường D2 và đường N7, KCN Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	Lô C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Từ khi thành lập đến ngày 31/12/2015, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2016, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/09/2016. Những năm tiếp theo, kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm này và kết thúc vào ngày 30/09 của năm tiếp theo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

01/10/2016

4-C.T.1
Y
TỪ HẠN
VÁN
Ế TOÁN
OÁN
ÉT
CHI MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

38
TY
ẤN
SHI
HẬ
HỒ

M.S.D.M
★
QUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

0905
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/10/2016
Tiền mặt	471.724.073	378.272.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.714.310.098	12.307.344.813
Cộng	11.186.034.171	12.685.617.515

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2017		01/10/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh cho các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.775.500.000	183.448.000	24.325.500.000	285.540.800
- Đầu tư vào Công ty con	11.050.000.000	-	9.100.000.000	-
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu (a)	9.300.000.000	(*)	9.100.000.000	(*)
+ Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu (b)	1.750.000.000	(*)	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.500.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Nha Môn (tỷ lệ 30%)	200.000.000	(*)	-	-
+ Công ty TNHH Rau Quả Hùng Hậu (Tỷ lệ 50%)	1.300.000.000	(*)	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	225.500.000	183.448.000	15.225.500.000	285.540.800
+ Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)	159.520.000	183.448.000	159.520.000	285.540.800
+ Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)	65.980.000	(*)	65.980.000	(*)
+ Trường Đại học Văn Hiến (c)	-	-	15.000.000.000	(*)

(a) Công ty tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH Thực phẩm Hùng Hậu với số tiền góp vốn là 30.600.000.000 VND chiếm 51% vốn điều lệ. Đến ngày 31/03/2017, Công ty đã góp vào 9.300.000.000 VND.

(b) Công ty tham gia góp vốn thành lập Công ty TNHH Ngr nghiệp Hùng Hậu với số tiền góp vốn là 42.250.000.000 VND chiếm 65% vốn điều lệ. Đến ngày 31/03/2017, Công ty đã góp vào 1.750.000.000 VND.

(c) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp vào Trường Đại học Văn Hiến theo Biên bản thỏa thuận ngày 31 tháng 03 năm 2017 với giá chuyển nhượng 25.000.000.000 VND.

(*) Tại ngày 01/10/2016 và ngày 31/03/2017, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2017	01/10/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	183.643.375.045	146.698.775.884
- Phải thu khách hàng trong nước	164.528.650.996	118.979.235.593
- Phải thu khách hàng nước ngoài	19.114.724.049	27.719.540.291
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	550.000.000	23.008.614.454
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	550.000.000	23.008.614.454

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2017	01/10/2016
Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản Đồng Tháp	5.555.000.000	5.555.000.000
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	4.677.662.747	2.515.490.753
Cộng	10.232.662.747	8.070.490.753

5. Phải thu khác

	31/03/2017	01/10/2016
a) Ngắn hạn	2.486.476.617	1.495.815.903
- Lãi tiền gửi dự thu	374.379.167	497.408.465
- Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	482.657.450	435.393.740
- Phải thu khác	1.629.440.000	563.013.698
b) Dài hạn	6.852.966.815	5.531.365.016
- Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	4.981.733.800	3.326.533.800
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1.589.183.715	1.855.281.916
- Phải thu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc mượn tiền mua cổ phiếu	78.787.500	79.837.500
- Phải thu cán bộ công nhân viên mượn tiền mua cổ phiếu	203.261.800	269.711.800
Cộng	9.339.443.432	7.027.180.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/10/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.639.111.109	-	3.715.683.896	-
Công cụ, dụng cụ	3.217.614.772	-	3.227.927.825	-
Thành phẩm	186.362.488.724	-	197.996.798.804	-
Cộng	192.219.214.605	-	204.940.410.525	-

7. Chi phí trả trước

	31/03/2017	01/10/2016
	a) Ngắn hạn	3.038.328.154
Chi phí Bảo Hiểm chờ kết chuyển	115.124.239	312.057.772
Tiền thuê đất	88.595.100	448.614.600
Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.511.977	85.258.337
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.809.096.838	-
b) Dài hạn	36.009.103.951	35.879.921.590
Tiền thuê đất (*)	34.479.467.670	35.725.813.686
Chi phí sửa chữa	1.481.605.913	91.668.446
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.030.368	62.439.458
Cộng	39.047.432.105	36.725.852.299

(*) Trong đó: Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 và 642 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình với thời gian thuê từ 32 - 42 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Điện Biên Phủ với giá trị còn phân bổ là 31.041.563.001 VND, Tiền thuê đất tại số 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP. HCM với giá trị còn phân bổ là 3.305.668.941 VND và Tiền thuê đất lại Lai Vung - Đồng Tháp giá trị còn lại phân bổ là 132.235.728 VND.

884
 G TY
 M HỮU
 T U V
 I KẾ
 M T O A
 VIỆT
 H O C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	121.450.565.405	72.160.227.314	7.192.708.803	2.179.699.872	202.983.201.394
Số tăng trong kỳ	24.930.571.955	1.266.702.000	-	-	26.197.273.955
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	146.381.137.360	73.426.929.314	7.192.708.803	2.179.699.872	229.180.475.349
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	11.691.208.955	20.198.088.749	3.899.795.807	1.550.999.985	37.340.093.496
Khấu hao trong kỳ	2.902.393.190	3.460.835.526	253.785.084	37.956.336	6.654.970.136
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.593.602.145	23.658.924.275	4.153.580.891	1.588.956.321	43.995.063.632
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	109.759.356.450	51.962.138.565	3.292.912.996	628.699.887	165.643.107.898
Tại ngày cuối kỳ	131.787.535.215	49.768.005.039	3.039.127.912	590.743.551	185.185.411.717

	31/03/2017	01/10/2016
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	168.605.182.221	146.941.386.364
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.557.185.263	7.459.771.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	25.690.348.566	4.672.327.942	30.362.676.508
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.690.348.566	4.672.327.942	30.362.676.508
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	2.661.342.993	530.503.894	3.191.846.887
Khấu hao trong kỳ	1.418.513.046	292.020.492	1.710.533.538
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.079.856.039	822.524.386	4.902.380.425
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	23.029.005.573	4.141.824.048	27.170.829.621
Tại ngày cuối kỳ	21.610.492.527	3.849.803.556	25.460.296.083
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	56.987.811.974	283.100.000	57.270.911.974
Số tăng trong kỳ	45.248.000.000	-	45.248.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	102.235.811.974	283.100.000	102.518.911.974
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1.864.316.186	118.082.733	1.982.398.919
Khấu hao trong kỳ	610.109.280	17.693.748	627.803.028
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.474.425.466	135.776.481	2.610.201.947
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	55.123.495.788	165.017.267	55.288.513.055
Tại ngày cuối kỳ	99.761.386.508	147.323.519	99.908.710.027
		31/03/2017	01/10/2016
-	Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	97.892.429.608	53.254.538.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/10/2016
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.451.391.079	206.310.546
Cộng	3.329.425.170	2.084.344.637

12. Phải trả người bán

	31/03/2017		01/10/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	101.956.133.769	101.956.133.769	90.764.125.874	90.764.125.874
- Công ty TNHH MTV Thủy sản Diệp Nga	3.302.479.560	3.302.479.560	163.848.331	163.848.331
- DNTN Thủy sản Việt Liên	33.337.000	33.337.000	608.851.080	608.851.080
- Công ty TNHH Hoàn Kim	5.946.454.800	5.946.454.800	6.192.589.887	6.192.589.887
- Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	8.626.421.467	8.626.421.467	20.457.873.694	20.457.873.694
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	84.047.440.942	84.047.440.942	63.340.962.882	63.340.962.882
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
- Phải trả tiền mua nhà Điện Biên Phủ	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
Cộng	171.956.133.769	171.956.133.769	90.764.125.874	90.764.125.874

	31/03/2017	01/10/2016
c) Phải trả người bán là các bên liên quan Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	8.626.421.467	20.457.873.694
	8.626.421.467	20.457.873.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2017
a) Phải nộp	4.937.069.414	3.232.033.616	3.130.682.633	5.038.420.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.611.345.228	2.342.448.029	-	4.953.793.257
Thuế thu nhập cá nhân	36.598.586	592.225.278	628.823.864	-
Tiền thuê đất	2.289.125.600	292.360.309	2.496.858.769	84.627.140
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
b) Phải thu	-	-	146.230.505	146.230.505
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	146.230.505	146.230.505

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	01/10/2016
Trích trước chi phí gia công	3.596.392.636	-
Cộng	3.596.392.636	-

15. Phải trả khác

	31/03/2017	01/10/2016
a) Ngắn hạn	12.865.800.405	5.384.142.148
- Kinh phí công đoàn	197.097.102	194.522.082
- Bảo hiểm xã hội	449.998.245	288.907.205
- Bảo hiểm y tế	547.457.367	522.119.174
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	6.348.357.600	80.142.100
- Công ty CP Phát triển Hùng Hậu - Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
- Phải trả khác	1.322.890.091	298.451.587
b) Dài hạn	38.981.775.000	45.100.000.000
- Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (*)	16.981.775.000	45.100.000.000
- Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu (**)	22.000.000.000	-
Cộng	51.847.575.405	50.484.142.148

(*) Công ty mượn của Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu theo hợp đồng vay mượn số 01-MT-2016 ngày 24/08/2016, thời hạn 16 tháng.

(**) Công ty mượn của Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu theo các hợp đồng mượn tiền, thời hạn trả tiền trước ngày 31/12/2018.

36
TY
AN
HIỆ
ẬU
C

03052
C
TRÁCH N
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ K
NA
V1-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2016		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	274.313.853.761	274.313.853.761	362.805.047.264	362.696.518.541	274.422.382.484	274.422.382.484
- Vay ngắn hạn (*)	250.822.980.819	250.822.980.819	348.808.544.685	350.403.849.292	249.227.676.212	249.227.676.212
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	90.021.281.814	90.021.281.814	111.326.617.463	111.518.001.801	89.829.897.476	89.829.897.476
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC	29.422.294.066	29.422.294.066	-	29.422.294.066	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	95.020.318.779	95.020.318.779	115.622.963.700	116.447.675.415	94.195.607.064	94.195.607.064
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	29.859.086.160	29.859.086.160	115.414.963.522	86.515.878.010	58.758.171.672	58.758.171.672
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	6.500.000.000	6.500.000.000	6.444.000.000	6.500.000.000	6.444.000.000	6.444.000.000
- Vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả (**)	23.490.872.942	23.490.872.942	13.996.502.579	12.292.669.249	25.194.706.272	25.194.706.272
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	4.245.466.670	4.245.466.670	3.297.733.334	2.514.400.000	5.028.800.004	5.028.800.004
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	4.400.000.000	4.400.000.000	2.400.000.000	2.000.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	8.947.540.000	8.947.540.000	5.254.519.996	4.734.020.000	9.468.039.996	9.468.039.996
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.897.866.272	5.897.866.272	3.044.249.249	3.044.249.249	5.897.866.272	5.897.866.272
b) Dài hạn (**)	148.980.640.887	148.980.640.887	-	13.996.502.579	134.984.138.308	134.984.138.308
- Kỳ hạn trên 1 năm dưới 5 năm	33.378.237.557	33.378.237.557	-	5.608.649.249	27.769.588.308	27.769.588.308
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.068.600.000	1.068.600.000	-	164.400.000	904.200.000	904.200.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	17.100.000.000	17.100.000.000	-	2.400.000.000	14.700.000.000	14.700.000.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	15.209.637.557	15.209.637.557	-	3.044.249.249	12.165.388.308	12.165.388.308
- Kỳ hạn trên 5 năm dưới 10 năm	115.602.403.330	115.602.403.330	-	8.387.853.330	107.214.550.000	107.214.550.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	72.519.070.000	72.519.070.000	-	5.254.519.996	67.264.550.004	67.264.550.004
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	43.083.333.330	43.083.333.330	-	3.133.333.334	39.949.999.996	39.949.999.996
Cộng	423.294.494.648	423.294.494.648	362.805.047.264	376.693.021.120	409.406.520.792	409.406.520.792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 31/03/2017		Phương thức đảm bảo khoản vay
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	0137/KH/15NH	6 tháng		89.829.897.476	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	LD1623100028	6 tháng	475.259,00	10.826.400.020	Thế chấp Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	CVL.DN.1157. 300616	6 tháng		13.959.831.906	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	LAV201700178	6 tháng	1.966.564,52	44.798.339.766	Thế chấp Thế chấp
Cộng				249.227.676.212	

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 31/03/2017			Phương thức đảm bảo khoản vay
			Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	22.666.550.000	25.866.590.000	Thế chấp
	LD1623100028	60 tháng	1.740.000.000	6.090.000.000	7.830.000.000	Thế chấp
	LD1623100028	120 tháng	4.527.999.996	38.508.000.004	43.036.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn	LAV201500825	60 tháng	328.800.000	904.200.000	1.233.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.004	39.949.999.996	44.650.000.000	Thế chấp
	095160028	60 tháng	4.800.000.000	14.700.000.000	19.500.000.000	Thế chấp
Cộng			19.296.840.000	122.818.750.000	142.115.590.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(***) Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Bên cho thuê tài chính	Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại 31/03/2017		
			Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2015-00063-000	60 tháng	700.771.764	1.401.543.495	2.102.315.259
	2015-00136-000	60 tháng	2.042.989.428	4.426.477.073	6.469.466.501
	2015-00171-000	48 tháng	890.392.596	1.261.389.490	2.151.782.086
	2015-00171-000	48 tháng	63.190.152	94.785.217	157.975.369
	2015-00178-000	48 tháng	1.143.793.356	1.811.006.119	2.954.799.475
	2015-00191-000	60 tháng	1.056.728.976	3.170.186.914	4.226.915.890
Cộng			5.897.866.272	12.165.388.308	18.063.254.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	77.451.840.000	29.153.369.960	(10.100.000)	16.466.640.376	17.159.071.861	140.220.822.197
Tăng vốn trong năm	27.101.870.000			(16.466.640.376)	(10.635.229.624)	-
Lãi trong năm					19.354.744.995	19.354.744.995
Trích lập các quỹ					(811.419.311)	(811.419.311)
Chia cổ tức					(3.872.087.000)	(3.872.087.000)
Giảm khác					(1.298.270.898)	(1.298.270.898)
Số dư tại ngày 30/09/2016	104.553.710.000	29.153.369.960	(10.100.000)	-	19.896.810.023	153.593.789.983
Số dư tại ngày 01/10/2016	104.553.710.000	29.153.369.960	(10.100.000)	-	19.896.810.023	153.593.789.983
Lãi trong kỳ này					10.270.915.523	10.270.915.523
Trích lập các quỹ				1.935.474.500	(4.451.591.350)	(2.516.116.850)
Chia cổ tức					(6.272.616.600)	(6.272.616.600)
Giảm khác		(30.000.000)				(30.000.000)
Số dư cuối kỳ này	104.553.710.000	29.123.369.960	(10.100.000)	1.935.474.500	19.443.517.596	155.045.972.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2017 VND	%	01/10/2016 VND	%
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	23.343.180.000	22,33	23.343.180.000	22,33
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.708.620.000	16,94	17.708.620.000	16,94
Vốn góp của các đối tượng khác	63.501.910.000	60,74	63.501.910.000	60,74
Cộng	104.553.710.000	100	104.553.710.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	104.553.710.000	77.451.840.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	27.101.870.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	104.553.710.000	104.553.710.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	6.272.616.600	3.872.087.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/10/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.455.371	10.455.371
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.455.371	10.455.371
- Cổ phiếu phổ thông	10.455.371	10.455.371
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.454.361	10.454.361
- Cổ phiếu phổ thông	10.454.361	10.454.361
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2017	01/10/2016
Ngoại tệ các loại		
+ USD	249.052,65	197.259,55
+ EUR	233,09	238,55



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
a)	Doanh thu		
	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	418.682.207.255	247.511.921.063
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.242.599.889	9.686.808.762
	Cộng	435.924.807.144	257.198.729.825
b)	Doanh thu đối với các bên liên quan Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	14.244.606.101 14.244.606.101	32.237.092.063 32.237.092.063
2. Giá vốn hàng bán		Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
	Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	389.365.125.677	226.178.713.997
	Giá vốn dịch vụ	7.719.766.911	2.915.386.280
	Cộng	397.084.892.588	229.094.100.277
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	297.282.639	669.689.168
	Lãi bán các khoản đầu tư	10.000.000.000	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá	578.876.262	859.384.783
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.818.481.096	376.027.397
	Cộng	12.694.639.997	1.905.101.348
4. Chi phí tài chính		Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
	Chi phí lãi vay	17.072.230.823	7.627.846.488
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.390.364.409	753.542.073
	Chi phí tài chính khác	157.244.000	26.453.000
	Cộng	19.619.839.232	8.407.841.561

3884
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU
TỰ TỰ
NH KẾ
SỐ TỐ
M VIỆT
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
a) Các khoản chi phí bán hàng	11.894.190.634	4.002.373.640
Chi phí nhân viên	2.695.775.463	1.782.347.125
Chi phí vận chuyển hàng bán	6.145.828.969	724.760.564
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.052.586.202	1.495.265.951
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	7.196.576.538	7.709.144.982
Chi phí nhân viên quản lý	2.855.819.179	3.158.642.873
Chi phí khấu hao	305.893.992	764.317.822
Các khoản chi phí quản lý khác	4.034.863.367	3.786.184.287

6. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
Thu nhập cho thuê mặt bằng	-	2.245.874.545
Thu nhập cho thuê xe	-	210.000.000
Thu nhập khác	75.604.692	534.619.376
Cộng	75.604.692	2.990.493.921

7. Chi phí khác

	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
Các khoản bị phạt	93.828.622	100.700.000
Chi phí khác	186.310.047	78.263.022
Cộng	280.138.669	178.963.022

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ năm 2016, Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

1/2017

C.T. HÙNG HẬU
BẢN
AN
TOÁN
ÁN
CHI M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.613.363.552	12.011.826.103
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	968.087.946	216.961.535
- Các khoản điều chỉnh tăng	968.087.946	216.961.535
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.581.451.498	12.228.787.638
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	7.476.845.410	7.329.640.586
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	6.104.606.088	4.003.178.322
+ Lợi nhuận tính thuế 22%	-	895.968.730
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.342.448.029	2.097.194.873

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.270.915.523	9.914.631.230
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.335.219.018)	(1.288.902.060)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.335.219.018	1.288.902.060
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.935.696.505	8.625.729.170
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.454.361	10.454.361
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	855	825

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.957.015.192	32.065.371.478
Chi phí nhân công	26.828.871.914	25.522.850.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.993.306.702	4.598.398.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.678.989.654	5.444.056.707
Chi phí khác bằng tiền	4.962.737.544	6.531.564.777
Cộng	345.420.921.006	74.162.241.713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016 VND
Thù lao	987.478.277	114.000.000
Lương	2.400.514.089	1.488.705.182

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã trình bày trong thuyết minh. Công ty còn các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
-------------------	-------------	--------------------	-------------------------

Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Cổ tức đã chia	1.400.455.500
--------------------------------	---------------	----------------	---------------

Cho đến ngày 31/03/2017, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã trình bày trong thuyết minh, Công ty còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
-------------------	-------------	--------------------	--

Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải trả cổ tức	(1.400.455.500)
--------------------------------	---------------	-----------------	-----------------

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/10/2015 đến 31/03/2016 VND
Xuất khẩu	205.579.434.501	102.477.084.472
Trong nước	230.339.322.023	154.031.569.844
Cộng	435.918.756.524	256.508.654.316

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình tại thời điểm 01/10/2016 và 31/03/2017 để thế chấp cho các khoản đi vay.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

36
TY
AN
HI
AI
HO

030521
CÓN
TRÁCH NHI
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIẾ
NAM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	391.646.156.580	243.965.913.308	635.612.069.888
Vay và nợ thuê tài chính	274.422.382.484	134.984.138.308	409.406.520.792
Phải trả cho người bán	101.956.133.769	70.000.000.000	171.956.133.769
Chi phí phải trả	3.596.392.636	-	3.596.392.636
Các khoản phải trả khác	11.671.247.691	38.981.775.000	50.653.022.691
Số đầu năm	369.456.573.322	194.080.640.887	563.537.214.209
Vay và nợ thuê tài chính	274.313.853.761	148.980.640.887	423.294.494.648
Phải trả cho người bán	90.764.125.874	-	90.764.125.874
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	4.378.593.687	45.100.000.000	49.478.593.687

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

1/2
P
CH

884-C
G TY
H H H H
TU V A N
I K E T O A
M T O A N
VI E T
H O C H I

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/03/2016 của Công ty và Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/03/2017 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

TP.HCM, ngày 03 tháng 05 năm 2017

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Từ Thanh Phụng